

Biểu - Table 14

SỐ HỘ CHIA THEO SỐ NGƯỜI TRONG HỘ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2009
NUMBER OF HOUSEHOLDS BY HOUSEHOLD SIZE, URBAN/RURAL RESIDENCE, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 1/4/2009

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Mã số Code	Đơn vị hành chính Administration	Tổng số hộ Total of households	Số hộ chia theo số người trong hộ - Household size:								
			1 người person	2 người persons	3 người persons	4 người persons	5 người persons	6 người persons	7 người persons	8 người persons	9 người+ persons+
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY											
Các vùng kinh tế xã hội - Socio-economic regions											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Mountains	2 770 757	159 231	345 758	568 751	830 166	425 812	242 447	99 284	50 359	48 949
V2	Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5 576 804	498 508	977 327	1 190 553	1 699 429	741 962	335 768	77 371	31 776	24 110
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North and South Central Coast	4 876 793	365 814	671 268	940 037	1 351 153	842 209	450 627	144 872	63 931	46 882
V4	Tây Nguyên - Central Highlands	1 224 344	64 265	132 848	232 788	344 967	215 001	125 089	51 673	28 691	29 022
V5	Đông Nam Bộ - Southeast	3 693 393	288 341	611 414	809 383	955 212	488 616	291 972	102 301	61 287	84 867
V6	Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	4 302 231	249 433	478 118	943 308	1 251 775	683 637	419 013	135 995	72 336	68 616
Các tỉnh/thành phố - 63 provinces/cities											
01	Hà Nội	1 749 334	131 018	281 591	355 713	535 817	249 289	131 033	34 804	15 910	14 159
02	Hà Giang	159 581	7 007	13 141	25 276	42 756	29 020	20 399	10 522	5 808	5 652
04	Cao Bằng	123 617	7 874	14 101	25 325	32 077	20 937	12 308	5 493	2 739	2 763
06	Bắc Kạn	74 816	4 329	8 705	17 311	21 983	11 396	6 416	2 589	1 133	954
08	Tuyên Quang	185 403	8 841	22 037	40 300	60 588	29 154	15 139	5 456	2 313	1 575
10	Lào Cai	141 958	6 213	15 059	26 918	39 086	23 124	14 893	7 546	4 385	4 734
11	Điện Biên	105 252	4 881	10 693	18 430	25 583	15 003	11 738	7 007	4 820	7 097
12	Lai Châu	76 980	3 558	6 737	11 249	17 449	13 186	9 894	6 042	3 836	5 029
14	Sơn La	243 157	10 086	23 618	43 538	69 583	37 831	26 852	13 795	8 364	9 490
15	Yên Bái	186 463	9 428	23 975	40 974	56 497	27 950	14 495	6 235	3 327	3 582
17	Hoà Bình	195 562	7 665	21 733	42 229	62 671	31 146	17 995	7 161	3 091	1 871
19	Thái Nguyên	325 680	34 656	52 323	75 947	97 490	39 173	17 901	5 020	1 926	1 244

Biểu - Table 14 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Mã số Code	Đơn vị hành chính Administration	Tổng số hộ Total of households	Số hộ chia theo số người trong hộ - Household size:								
			1 người person	2 người persons	3 người persons	4 người persons	5 người persons	6 người persons	7 người persons	8 người persons	9 người+ persons+
20	Lạng Sơn	179 738	7 699	18 007	38 187	54 534	31 697	17 842	6 933	2 979	1 860
22	Quảng Ninh	316 732	19 996	49 138	76 712	102 232	40 078	19 742	4 916	2 282	1 636
24	Bắc Giang	410 452	21 345	56 950	85 604	136 580	64 572	31 983	8 741	3 088	1 589
25	Phú Thọ	362 098	25 649	58 679	77 463	113 289	51 623	24 592	6 744	2 550	1 509
26	Vĩnh Phúc	265 803	22 084	36 645	48 850	82 826	42 955	22 130	6 230	2 506	1 577
27	Bắc Ninh	284 072	22 612	48 033	57 310	86 166	42 881	18 953	5 426	1 774	917
30	Hải Dương	509 613	48 460	99 694	114 524	157 974	60 437	23 221	3 415	1 224	664
31	Hải Phòng	529 548	42 621	89 413	126 229	169 882	64 951	28 090	5 072	2 027	1 263
33	Hưng Yên	326 238	34 466	57 732	64 174	99 792	44 413	19 314	4 010	1 414	923
34	Thái Bình	547 727	61 882	112 246	123 442	162 355	60 729	21 849	3 098	1 155	971
35	Hà Nam	235 044	27 745	44 046	48 741	69 526	30 681	11 313	1 981	658	353
36	Nam Định	555 605	63 046	114 634	120 564	156 529	68 144	25 390	4 853	1 564	881
37	Ninh Bình	257 088	24 578	44 155	54 294	76 330	37 404	14 733	3 566	1 262	766
38	Thanh Hoá	893 549	57 906	127 533	180 180	265 925	148 873	77 300	21 324	8 825	5 683
40	Nghệ An	752 898	54 644	107 498	142 138	206 089	132 406	70 477	22 963	9 891	6 792
42	Hà Tĩnh	344 316	33 750	62 429	68 499	86 556	57 080	25 751	6 969	2 228	1 054
44	Quảng Bình	211 908	14 695	27 442	38 070	56 062	39 355	22 740	8 091	3 376	2 077
45	Quảng Trị	149 671	10 657	20 175	27 422	37 333	27 114	16 046	6 437	2 742	1 745
46	Thừa Thiên Huế	268 422	25 476	33 594	41 288	63 819	49 130	32 702	12 541	5 783	4 089
48	Đà Nẵng	227 150	14 888	31 160	45 470	66 182	36 230	19 486	6 742	3 496	3 496
49	Quảng Nam	378 088	36 411	54 085	70 899	100 321	65 279	33 572	10 132	4 375	3 014
51	Quảng Ngãi	324 069	27 916	44 328	64 827	89 188	56 900	29 148	7 235	2 844	1 683
52	Bình Định	396 013	33 243	56 151	78 749	112 107	67 105	32 205	9 623	3 945	2 885
54	Phú Yên	227 913	16 584	28 853	47 707	70 460	38 156	17 145	5 278	2 247	1 483
56	Khánh Hoà	286 240	17 073	33 412	56 568	83 933	47 441	26 526	10 174	5 425	5 688
58	Ninh Thuận	135 987	7 778	15 247	26 457	35 957	23 483	14 647	6 254	3 308	2 856

Biểu - Table 14 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Mã số Code	Đơn vị hành chính Administration	Tổng số hộ Total of households	Số hộ chia theo số người trong hộ - Household size:								
			1 người person	2 người persons	3 người persons	4 người persons	5 người persons	6 người persons	7 người persons	8 người persons	9 người+ persons+
60	Bình Thuận	280 569	14 793	29 361	51 763	77 221	53 657	32 882	11 109	5 446	4 337
62	Kon Tum	101 659	5 146	11 511	20 372	27 685	16 068	9 605	4 894	2 884	3 494
64	Gia Lai	295 595	13 216	29 296	55 006	81 442	52 682	32 764	14 342	8 320	8 527
66	Đắk Lắk	404 307	15 973	39 541	74 442	115 614	76 347	44 566	18 174	10 009	9 641
67	Đắk Nông	117 256	6 034	12 685	21 945	32 929	21 464	12 476	4 742	2 560	2 421
68	Lâm Đồng	305 527	23 896	39 815	61 023	87 297	48 440	25 678	9 521	4 918	4 939
70	Bình Phước	218 590	10 850	25 212	46 076	66 032	37 826	20 070	6 441	3 197	2 886
72	Tây Ninh	280 775	17 569	36 042	65 256	85 477	42 366	21 753	6 505	3 199	2 608
74	Bình Dương	470 098	55 919	127 914	112 561	99 223	40 596	20 516	6 039	4 089	3 241
75	Đồng Nai	642 772	51 711	96 319	129 371	167 927	96 570	57 016	20 780	11 097	11 981
77	Bà Rịa Vũng Tàu	256 336	16 901	33 687	56 215	73 095	39 723	21 800	7 341	3 665	3 909
79	Tp Hồ Chí Minh	1 824 822	135 391	292 240	399 904	463 458	231 535	150 817	55 195	36 040	60 242
80	Long An	373 012	25 620	46 330	83 479	109 294	56 670	32 282	10 164	4 912	4 261
82	Tiền Giang	441 766	32 447	57 685	103 340	126 114	64 466	35 839	11 640	5 553	4 682
83	Bến Tre	360 414	31 557	57 871	98 303	97 707	44 165	20 823	5 793	2 468	1 727
84	Trà Vinh	249 670	13 340	26 399	56 156	73 524	40 217	23 335	8 342	4 371	3 986
86	Vĩnh Long	272 181	21 394	36 411	64 477	74 949	37 227	24 970	6 448	3 345	2 960
87	Đồng Tháp	418 073	23 382	44 977	92 044	124 475	67 842	40 038	13 023	6 727	5 565
89	An Giang	524 759	28 580	52 883	112 911	152 794	86 322	51 680	19 465	10 339	9 785
91	Kiên Giang	394 080	15 145	34 562	75 431	116 481	71 331	48 860	14 857	8 383	9 030
92	Cần Thơ	289 509	15 737	31 364	61 844	82 554	44 638	29 938	10 526	6 153	6 755
93	Hậu Giang	188 567	9 949	19 482	41 673	57 151	30 520	17 825	6 000	3 082	2 885
94	Sóc Trăng	310 558	13 868	28 891	63 229	93 106	54 288	34 508	11 118	6 052	5 498
95	Bạc Liêu	192 511	6 933	14 745	33 237	56 810	35 540	25 369	8 485	5 385	6 007
96	Cà Mau	287 131	11 481	26 518	57 184	86 816	50 411	33 546	10 134	5 566	5 475

Biểu - Table 14 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Mã số Code	Đơn vị hành chính Administration	Tổng số hộ Total of households	Số hộ chia theo số người trong hộ - Household size:								
			1 người person	2 người persons	3 người persons	4 người persons	5 người persons	6 người persons	7 người persons	8 người persons	9 người+ persons+
THÀNH THỊ - URBAN											
Các vùng kinh tế xã hội - Socio-economic regions											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc										
	Northern Midlands and Mountains	535 084	58 834	108 470	139 985	142 886	49 122	23 997	5 782	2 913	3 095
V2	Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 656 469	142 473	304 163	394 197	496 224	184 000	92 193	21 200	11 173	10 846
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	North and South Central Coast	1 217 115	98 487	187 115	264 758	341 850	173 593	92 269	29 270	15 269	14 504
V4	Tây Nguyên - Central Highlands	380 079	29 666	52 276	81 610	110 873	55 865	28 968	9 945	5 352	5 524
V5	Đông Nam Bộ - Southeast	2 086 051	164 900	348 686	459 016	527 808	259 391	165 676	59 276	38 201	63 097
V6	Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	998 882	75 489	131 135	222 764	266 234	137 451	90 329	32 068	19 708	23 704
Các tỉnh/thành phố - 63 provinces/cities											
01	Hà Nội	733 729	55 440	126 528	167 295	222 268	87 385	48 121	11 962	6 876	7 854
02	Hà Giang	24 841	2 595	4 541	6 564	6 788	2 407	1 209	329	168	240
04	Cao Bằng	25 935	2 929	5 185	7 355	5 980	2 529	1 121	357	199	280
06	Bắc Kạn	14 645	1 736	3 017	4 161	3 522	1 257	605	163	77	107
08	Tuyên Quang	28 686	2 567	6 063	7 671	7 980	2 715	1 205	272	116	97
10	Lào Cai	38 134	2 958	7 083	11 041	11 142	3 515	1 474	384	243	294
11	Điện Biên	22 646	2 519	4 822	6 367	5 594	1 766	883	312	214	169
12	Lai Châu	15 609	1 799	3 027	4 277	3 761	1 385	737	260	133	230
14	Sơn La	44 412	4 241	9 012	11 812	11 827	3 655	2 979	442	202	242
15	Yên Bái	42 818	3 552	9 284	12 363	11 746	3 717	1 416	377	197	166
17	Hoà Bình	35 833	3 059	7 722	10 094	9 745	3 038	1 523	325	133	194
19	Thái Nguyên	97 300	19 263	20 966	21 570	23 418	7 481	3 218	744	347	293
20	Lạng Sơn	39 944	3 133	6 691	10 656	11 368	4 607	2 254	639	330	266
22	Quảng Ninh	173 889	12 261	30 512	47 571	55 776	17 022	8 100	1 391	692	564

Biểu - Table 14 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Mã số Code	Đơn vị hành chính Administration	Tổng số hộ Total of households	Số hộ chia theo số người trong hộ - Household size:								
			1 người person	2 người persons	3 người persons	4 người persons	5 người persons	6 người persons	7 người persons	8 người persons	9 người+ persons+
24	Bắc Giang	41 936	3 012	7 667	10 614	12 433	4 852	2 488	538	197	135
25	Phú Thọ	62 345	5 471	13 390	15 440	17 582	6 198	2 885	640	357	382
26	Vĩnh Phúc	67 785	11 308	11 576	12 697	18 090	8 293	4 000	1 029	498	294
27	Bắc Ninh	67 226	5 327	11 637	14 408	20 202	9 197	4 329	1 324	448	354
30	Hải Dương	100 127	9 425	22 788	25 165	28 297	9 124	4 137	612	370	209
31	Hải Phòng	246 110	20 050	43 218	62 221	76 558	26 520	12 606	2 759	1 272	906
33	Hưng Yên	41 600	5 420	8 127	8 801	12 108	4 503	1 870	425	226	120
34	Thái Bình	53 588	4 958	12 243	13 591	15 231	4 803	2 044	331	222	165
35	Hà Nam	22 122	2 020	4 318	5 370	6 506	2 388	1 078	220	141	81
36	Nam Định	101 307	12 199	22 694	24 313	26 935	9 842	4 051	783	290	200
37	Ninh Bình	48 986	4 065	10 522	12 765	14 253	4 923	1 857	364	138	99
38	Thanh Hoá	104 948	9 390	20 907	26 811	29 756	10 909	5 004	1 069	660	442
40	Nghệ An	113 545	14 192	23 522	25 432	28 797	12 627	6 074	1 636	767	498
42	Hà Tĩnh	54 787	5 476	11 188	13 061	14 513	6 700	2 810	652	254	133
44	Quảng Bình	35 809	2 894	6 140	8 449	10 237	4 769	2 255	639	260	166
45	Quảng Trị	42 509	2 803	5 934	9 096	11 598	6 996	3 722	1 377	574	409
46	Thừa Thiên Huế	101 056	11 583	13 857	16 407	24 791	16 618	10 736	3 660	1 827	1 577
48	Đà Nẵng	197 229	12 466	27 390	40 296	57 760	30 379	16 680	5 806	3 167	3 285
49	Quảng Nam	71 648	5 843	10 856	15 949	20 512	10 467	5 028	1 538	780	675
51	Quảng Ngãi	49 642	4 100	7 652	11 591	14 856	6 907	3 125	732	411	268
52	Bình Định	111 610	8 134	16 497	26 293	32 672	15 851	7 654	2 269	1 079	1 161
54	Phú Yên	51 857	3 868	7 562	12 684	15 980	6 901	3 096	881	494	391
56	Khánh Hoà	117 930	7 987	16 070	25 341	34 227	16 640	9 500	3 366	2 027	2 772
58	Ninh Thuận	52 210	3 449	6 834	11 298	14 772	7 947	4 537	1 691	893	789
60	Bình Thuận	112 335	6 302	12 706	22 050	31 379	19 882	12 048	3 954	2 076	1 938

Biểu - Table 14 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Mã số Code	Đơn vị hành chính Administration	Tổng số hộ Total of households	Số hộ chia theo số người trong hộ - Household size:								
			1 người person	2 người persons	3 người persons	4 người persons	5 người persons	6 người persons	7 người persons	8 người persons	9 người+ persons+
62	Kon Tum	37 616	2 511	4 903	8 457	11 533	5 354	2 744	983	540	591
64	Gia Lai	92 802	5 298	11 855	20 053	27 936	14 342	7 660	2 689	1 490	1 479
66	Đắk Lắk	105 046	6 197	13 121	22 498	30 930	16 551	8 956	3 205	1 762	1 826
67	Đắk Nông	18 895	1 238	2 508	4 176	5 579	3 054	1 526	414	183	217
68	Lâm Đồng	125 720	14 422	19 889	26 426	34 895	16 564	8 082	2 654	1 377	1 411
70	Bình Phước	38 775	2 547	5 529	9 229	11 588	5 563	2 878	730	351	360
72	Tây Ninh	43 847	3 318	6 236	9 974	12 394	5 962	3 442	1 162	637	722
74	Bình Dương	138 194	17 170	34 974	32 835	29 921	12 123	6 477	2 070	1 225	1 399
75	Đồng Nai	222 524	22 394	38 389	46 321	56 137	28 081	16 761	6 132	3 494	4 815
77	Bà Rịa Vũng Tàu	132 781	9 964	19 446	31 492	38 194	17 516	9 373	2 975	1 652	2 169
79	Tp Hồ Chí Minh	1 509 930	109 507	244 112	329 165	379 574	190 146	126 745	46 207	30 842	53 632
80	Long An	68 227	6 026	10 660	16 403	18 387	8 377	4 853	1 586	904	1 031
82	Tiền Giang	63 441	6 536	10 653	15 322	15 635	7 299	4 279	1 640	967	1 110
83	Bến Tre	36 897	4 167	6 855	10 055	8 718	3 837	1 915	697	326	327
84	Trà Vinh	39 678	3 087	5 489	9 315	10 305	5 246	3 224	1 295	830	887
86	Vĩnh Long	43 710	5 088	7 145	10 475	10 417	4 755	3 379	1 006	671	774
87	Đồng Tháp	79 306	6 958	11 471	18 661	21 181	10 334	6 196	1 996	1 301	1 208
89	An Giang	152 511	11 612	18 611	33 178	40 713	21 950	13 544	5 667	3 379	3 857
91	Kiên Giang	106 293	5 365	10 926	20 817	29 014	16 746	13 195	4 008	2 593	3 629
92	Cần Thơ	194 314	12 128	23 538	43 112	53 356	27 400	19 172	6 670	4 089	4 849
93	Hậu Giang	38 199	2 734	4 707	8 944	10 785	5 399	3 092	1 161	647	730
94	Sóc Trăng	63 499	4 731	8 148	13 737	17 079	9 225	5 832	2 100	1 198	1 449
95	Bạc Liêu	51 406	3 109	5 202	9 362	13 628	8 118	5 864	2 324	1 571	2 228
96	Cà Mau	61 401	3 948	7 730	13 383	17 016	8 765	5 784	1 918	1 232	1 625

Biểu - Table 14 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Mã số Code	Đơn vị hành chính Administration	Tổng số hộ Total of households	Số hộ chia theo số người trong hộ - Household size:								
			1 người person	2 người persons	3 người persons	4 người persons	5 người persons	6 người persons	7 người persons	8 người persons	9 người+ persons+
NÔNG THÔN - RURAL											
Các vùng kinh tế xã hội - Socio-economic regions											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc										
	Northern Midlands and Mountains	2 235 673	100 397	237 288	428 766	687 280	376 690	218 450	93 502	47 446	45 854
V2	Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3 920 335	356 035	673 164	796 356	1 203 205	557 962	243 575	56 171	20 603	13 264
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	North and South Central Coast	3 659 678	267 327	484 153	675 279	1 009 303	668 616	358 358	115 602	48 662	32 378
V4	Tây Nguyên - Central Highlands	844 265	34 599	80 572	151 178	234 094	159 136	96 121	41 728	23 339	23 498
V5	Đông Nam Bộ - Southeast	1 607 342	123 441	262 728	350 367	427 404	229 225	126 296	43 025	23 086	21 770
V6	Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3 303 349	173 944	346 983	720 544	985 541	546 186	328 684	103 927	52 628	44 912
Các tỉnh/thành phố - 63 provinces/cities											
01	Hà Nội	1 015 605	75 578	155 063	188 418	313 549	161 904	82 912	22 842	9 034	6 305
02	Hà Giang	134 740	4 412	8 600	18 712	35 968	26 613	19 190	10 193	5 640	5 412
04	Cao Bằng	97 682	4 945	8 916	17 970	26 097	18 408	11 187	5 136	2 540	2 483
06	Bắc Kạn	60 171	2 593	5 688	13 150	18 461	10 139	5 811	2 426	1 056	847
08	Tuyên Quang	156 717	6 274	15 974	32 629	52 608	26 439	13 934	5 184	2 197	1 478
10	Lào Cai	103 824	3 255	7 976	15 877	27 944	19 609	13 419	7 162	4 142	4 440
11	Điện Biên	82 606	2 362	5 871	12 063	19 989	13 237	10 855	6 695	4 606	6 928
12	Lai Châu	61 371	1 759	3 710	6 972	13 688	11 801	9 157	5 782	3 703	4 799
14	Sơn La	198 745	5 845	14 606	31 726	57 756	34 176	23 873	13 353	8 162	9 248
15	Yên Bái	143 645	5 876	14 691	28 611	44 751	24 233	13 079	5 858	3 130	3 416
17	Hoà Bình	159 729	4 606	14 011	32 135	52 926	28 108	16 472	6 836	2 958	1 677
19	Thái Nguyên	228 380	15 393	31 357	54 377	74 072	31 692	14 683	4 276	1 579	951
20	Lạng Sơn	139 794	4 566	11 316	27 531	43 166	27 090	15 588	6 294	2 649	1 594
22	Quảng Ninh	142 843	7 735	18 626	29 141	46 456	23 056	11 642	3 525	1 590	1 072

Biểu - Table 14 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Mã số Code	Đơn vị hành chính Administration	Tổng số hộ Total of households	Số hộ chia theo số người trong hộ - Household size:								
			1 người person	2 người persons	3 người persons	4 người persons	5 người persons	6 người persons	7 người persons	8 người persons	9 người+ persons+
24	Bắc Giang	368 516	18 333	49 283	74 990	124 147	59 720	29 495	8 203	2 891	1 454
25	Phú Thọ	299 753	20 178	45 289	62 023	95 707	45 425	21 707	6 104	2 193	1 127
26	Vĩnh Phúc	198 018	10 776	25 069	36 153	64 736	34 662	18 130	5 201	2 008	1 283
27	Bắc Ninh	216 846	17 285	36 396	42 902	65 964	33 684	14 624	4 102	1 326	563
30	Hải Dương	409 486	39 035	76 906	89 359	129 677	51 313	19 084	2 803	854	455
31	Hải Phòng	283 438	22 571	46 195	64 008	93 324	38 431	15 484	2 313	755	357
33	Hưng Yên	284 638	29 046	49 605	55 373	87 684	39 910	17 444	3 585	1 188	803
34	Thái Bình	494 139	56 924	100 003	109 851	147 124	55 926	19 805	2 767	933	806
35	Hà Nam	212 922	25 725	39 728	43 371	63 020	28 293	10 235	1 761	517	272
36	Nam Định	454 298	50 847	91 940	96 251	129 594	58 302	21 339	4 070	1 274	681
37	Ninh Bình	208 102	20 513	33 633	41 529	62 077	32 481	12 876	3 202	1 124	667
38	Thanh Hoá	788 601	48 516	106 626	153 369	236 169	137 964	72 296	20 255	8 165	5 241
40	Ngệ An	639 353	40 452	83 976	116 706	177 292	119 779	64 403	21 327	9 124	6 294
42	Hà Tĩnh	289 529	28 274	51 241	55 438	72 043	50 380	22 941	6 317	1 974	921
44	Quảng Bình	176 099	11 801	21 302	29 621	45 825	34 586	20 485	7 452	3 116	1 911
45	Quảng Trị	107 162	7 854	14 241	18 326	25 735	20 118	12 324	5 060	2 168	1 336
46	Thừa Thiên Huế	167 366	13 893	19 737	24 881	39 028	32 512	21 966	8 881	3 956	2 512
48	Đà Nẵng	29 921	2 422	3 770	5 174	8 422	5 851	2 806	936	329	211
49	Quảng Nam	306 440	30 568	43 229	54 950	79 809	54 812	28 544	8 594	3 595	2 339
51	Quảng Ngãi	274 427	23 816	36 676	53 236	74 332	49 993	26 023	6 503	2 433	1 415
52	Bình Định	284 403	25 109	39 654	52 456	79 435	51 254	24 551	7 354	2 866	1 724
54	Phú Yên	176 056	12 716	21 291	35 023	54 480	31 255	14 049	4 397	1 753	1 092
56	Khánh Hoà	168 310	9 086	17 342	31 227	49 706	30 801	17 026	6 808	3 398	2 916
58	Ninh Thuận	83 777	4 329	8 413	15 159	21 185	15 536	10 110	4 563	2 415	2 067
60	Bình Thuận	168 234	8 491	16 655	29 713	45 842	33 775	20 834	7 155	3 370	2 399

Biểu - Table 14 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Hộ - Unit: Household

Mã số Code	Đơn vị hành chính Administration	Tổng số hộ Total of households	Số hộ chia theo số người trong hộ - Household size:								
			1 người person	2 người persons	3 người persons	4 người persons	5 người persons	6 người persons	7 người persons	8 người persons	9 người+ persons+
62	Kon Tum	64 043	2 635	6 608	11 915	16 152	10 714	6 861	3 911	2 344	2 903
64	Gia Lai	202 793	7 918	17 441	34 953	53 506	38 340	25 104	11 653	6 830	7 048
66	Đắk Lắk	299 261	9 776	26 420	51 944	84 684	59 796	35 610	14 969	8 247	7 815
67	Đắk Nông	98 361	4 796	10 177	17 769	27 350	18 410	10 950	4 328	2 377	2 204
68	Lâm Đồng	179 807	9 474	19 926	34 597	52 402	31 876	17 596	6 867	3 541	3 528
70	Bình Phước	179 815	8 303	19 683	36 847	54 444	32 263	17 192	5 711	2 846	2 526
72	Tây Ninh	236 928	14 251	29 806	55 282	73 083	36 404	18 311	5 343	2 562	1 886
74	Bình Dương	331 904	38 749	92 940	79 726	69 302	28 473	14 039	3 969	2 864	1 842
75	Đồng Nai	420 248	29 317	57 930	83 050	111 790	68 489	40 255	14 648	7 603	7 166
77	Bà Rịa Vũng Tàu	123 555	6 937	14 241	24 723	34 901	22 207	12 427	4 366	2 013	1 740
79	Tp Hồ Chí Minh	314 892	25 884	48 128	70 739	83 884	41 389	24 072	8 988	5 198	6 610
80	Long An	304 785	19 594	35 670	67 076	90 907	48 293	27 429	8 578	4 008	3 230
82	Tiền Giang	378 325	25 911	47 032	88 018	110 479	57 167	31 560	10 000	4 586	3 572
83	Bến Tre	323 517	27 390	51 016	88 248	88 989	40 328	18 908	5 096	2 142	1 400
84	Trà Vinh	209 992	10 253	20 910	46 841	63 219	34 971	20 111	7 047	3 541	3 099
86	Vĩnh Long	228 471	16 306	29 266	54 002	64 532	32 472	21 591	5 442	2 674	2 186
87	Đồng Tháp	338 767	16 424	33 506	73 383	103 294	57 508	33 842	11 027	5 426	4 357
89	An Giang	372 248	16 968	34 272	79 733	112 081	64 372	38 136	13 798	6 960	5 928
91	Kiên Giang	287 787	9 780	23 636	54 614	87 467	54 585	35 665	10 849	5 790	5 401
92	Cần Thơ	95 195	3 609	7 826	18 732	29 198	17 238	10 766	3 856	2 064	1 906
93	Hậu Giang	150 368	7 215	14 775	32 729	46 366	25 121	14 733	4 839	2 435	2 155
94	Sóc Trăng	247 059	9 137	20 743	49 492	76 027	45 063	28 676	9 018	4 854	4 049
95	Bạc Liêu	141 105	3 824	9 543	23 875	43 182	27 422	19 505	6 161	3 814	3 779
96	Cà Mau	225 730	7 533	18 788	43 801	69 800	41 646	27 762	8 216	4 334	3 850